



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM  
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635  
TELEPHONE:

IV#: \_\_\_\_\_  
VEWL.#: \_\_\_\_\_  
I-171#: Y NO

EXIT VISA#: \_\_\_\_\_

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM  
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM QUAN XUAN THANG  
Last Middle First

Current Address: 71 Ng Binh Khien Nha Trang

Date of Birth: 1946 Place of Birth: \_\_\_\_\_

Previous Occupation (before 1975) \_\_\_\_\_  
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 6/30/75 To 4/28/81  
Years: 6 Months: \_\_\_\_\_ Days: \_\_\_\_\_

3. SPONSOR'S NAME: \_\_\_\_\_  
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

| <u>Name, Address &amp; Telephone Number</u> | <u>Relationship</u> |
|---------------------------------------------|---------------------|
| _____                                       | _____               |
| _____                                       | _____               |
| _____                                       | _____               |
| _____                                       | _____               |

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : \_\_\_\_\_  
(Listed on page 1)

| NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES | DATE OF BIRTH | RELATIONSHIP TO PA. |
|------------------------------------------|---------------|---------------------|
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

6. ADDITIONAL INFORMATION :

INTAKE FORM (Two Copies)  
MAU DON VE LY-LICH  
\*\*\*\*\*

HỒ SƠ BÔNG TÚC

NAME (Ten Tu-nhan) : QUAN XUAN THANG  
Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten goi)  
DATE, PLACE OF BIRTH : 1946  
(Nam, noi sinh) Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam): M Female (Nu):       

MARITAL STATUS Single (Doc than):        Married (Co lap gia dinh): X  
(Tinh trang gia dinh):

ADDRESS IN VIETNAM : 7/1 đường Nguyễn Bình Khiêm Nha Trang  
(Dia chi tai Viet-Nam)

POLITICAL PRISONER (Co la tu nhan tai VN hay khong): Yes (Co) X No (Khong)       

If Yes (Neu co): From (Tu): 30.4.75 To (Den): 28.4.81

PLACE OF RE-EDUCATION:         
CAMP (Trai tu)

PROFESSION (Nghe nghiep):       

EDUCATION IN U.S. (Du hoc tai My):       

VN ARMY (Quan doi VN) Rank (Cap bac):       

VN GOVERNMENT (Trong chinh phu VN) Position (Chuc vu): Cap.  
Date (nam):       

APPLICATION FOR O.D.P. (Da co nap don cho ODP): Yes (Co):         
IV Number (So ho so):         
No (Khong): X

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (So nguai di theo): 0/  
(Ten than nhan thap tung) Xin ghi beh sau voi day du chi tiep

MAILING ADDRESS IN VN (Dia chi lien lac tai VN): Quan Xuan Thang  
7/1 Ng Bình Khiêm Nha Trang

NAME & ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Ten va Dia chi Than nhan hay Nguai Bao tro):       

U.S. CITIZEN (Quoc tịch Hoa-Ky): Yes (co):        No (Khong):       

RELATIONSHIP WITH PRISONER (Lien he voi tu nhan tai VN):       

NAME & SIGNATURE:       

ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT  
(Ten, Chu ky, Dia chi va Dien thoai cua nguai dien don nay)       

DATE:         
Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : Quan Xuân Thắng  
(Listed on page 1)

| NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES | DATE OF BIRTH | RELATIONSHIP TO PA. |
|------------------------------------------|---------------|---------------------|
| 01 LÊ THỊ THÌN                           | 9.9.52        | Wife -              |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |

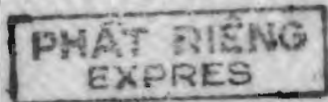
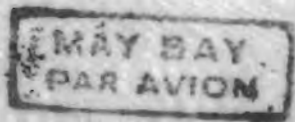
DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

6. ADDITIONAL INFORMATION :

From: QUAN-XUAN-THANG  
7/1, NGUYEN-BINH-KHIEM  
TP. NHA TRANG - VIETNAM



SEP 19 1988

To: M<sup>me</sup> MINH-THO

P.O. BOX 5435

ARLINGTON VA. 22205-0635

USA

PAR AVION VIA AIR MAIL



NHA TRANG, 05.09.1988 -

Thưa bà MINH-THO,

Trước hết, tôi xin bà vui lòng tha lỗi cho tôi về sự xuống đột quấy rầy thời gian quý báu của bà! Và tôi cũng chân thành xin bà hãy hoàn hỷ nhìn chút ít thời giờ quý báu để, nếu có thể được, giúp đỡ tôi 1 việc thưa sau:

Nguyên tôi là 1 Sĩ quan của chế độ cũ, vào giữa tháng 7/88 vừa qua tôi có nghe nói đến sự thỏa thuận giữa chính phủ Hoa Kỳ và chính phủ Việt Nam về việc chính phủ Hoa Kỳ (trong tình thân nhân đạo đặc biệt) đồng ý sẽ cho những người có liên quan đến chế độ cũ (trước tháng 4/1975) và có thời gian học tập cải tạo lâu dài (sau tháng 4/1975) được phép xin di trú đến Hoa Kỳ (nếu họ muốn và được sự chấp thuận của Nhà nước Việt Nam).

Vì vậy tôi biên thư này với ước mong được bà vui lòng cho tôi được tổ là trưởng họp của cá nhân tôi có tin tức vào thành phần đó hay không?

(Trước ngày 30/04/1975 cấp bậc của tôi là Đại úy, đơn vị là Sĩ đoàn 3 Bê binh - Sau ngày 30/04/1975: Tập trung cải tạo đến ngày 28/04/1981 thì được tha)

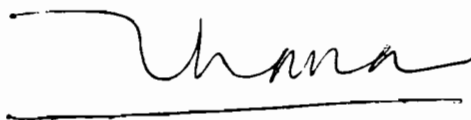
Kính theo như này, tôi xin gửi đến bà mẫu đơn đã điền sẵn. Nếu trường hợp của tôi đủ điều kiện để xin đi trú tại Hoa Kỳ thì xin bà hãy vui lòng chuyển đơn này đến các cơ quan có trách nhiệm lo về phần hành đó. Và tôi sẽ gửi những giấy tờ cần thiết khác khi nào tôi nhận được thư yêu cầu.

Chúng tôi rất hy vọng rằng, với sự giúp đỡ đầy nhiệt tình và hân hoan của bà, chúng tôi sẽ nhận được một cái gì rõ ràng và đầy đủ tất cả những điều gì mà chúng tôi muốn được biết.

Chúng tôi xin chân thành cảm tạ bà.

Kính chúc bà dồi dào sức khỏe và nhiều may mắn.

Kính thư,



\* Sau đây là địa chỉ liên lạc thư từ của tôi:

\* QUAN - XUÂN - THẮNG

Số 7/1, Đường NGUYỄN - BÌNH - KIÊM.

TP. NHA TRANG - VIỆT NAM

TRẠI GIA TRUNG  
Số: 1946

Gia Trung, ngày 28 tháng 4 năm 1981

00367906522

GIẤY RA TRẠI

Căn cứ chỉ thị số 316/TTg ngày 22 tháng 8 năm 1977 của Thủ Tướng Chính Phủ nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt-NAM về chính sách đối với binh sĩ, nhân viên cơ quan chính quyền của chế độ cũ và đang phải phản động hiện đang bị tập trung cải tạo.

Căn cứ thông tư liên Bộ Quốc Phòng-Nội Vụ số 07/TT-LB ngày 2 tháng 1 năm 1977 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Thi hành quyết định của số 18, ngày 20 tháng 03 năm 1981 của Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ.

CẤP GIẤY RA TRẠI

Họ và tên : QUAN-XUÂN-THẮNG , sinh năm : 1946

Sinh quán : Vĩnh-long

Trú quán : 91A, Khóm 3, Phường 9, TX Vĩnh-long, Tỉnh Cửu-long

Số, lính : 66/406.893 Cấp bậc : Đại-úy

Chức vụ : Đại Đội trưởng bộ binh trong bộ máy chính quyền quan sự và các tổ chức chính quyền phản động của chế độ cũ.

Khi về phải trực tiếp trình ngay giấy này với Ủy Ban Nhân Dân, Công An Xã, Thượng thuộc quận, TX Vĩnh-long, tỉnh, thành phố Cửu-long, và phải tuân theo các quy định của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh, thành phố về việc quan chế, về nơi cư trú và các mặt quản lý khác.

Thời hạn quản chế: 12 tháng

Thời hạn đi đường: 06 ngày (kể từ ngày cấp giấy ra trại)

Tiền và lương thực đi đường đã cấp: 120 đồng chẵn.

Lấn ngón tay trở phải  
Của: Quan-xuân-Thắng

Dạng bản số: 729  
Lập tại: Vĩnh-long

(vị trí lấn ngón tay  
trở phải)

Chủ lý của người  
được cấp giấy  
(ký tên)

Quan-xuân-Thắng  
chứng thực

PHÓ GIÁM TRỊ

Thiếu-tá

NGUYỄN-ĐÌNH-TUNG

(Đã đóng dấu và ký tên)

Sắc y phẩm chính

Vĩnh phúc ngày 31/5/83  
TX Vĩnh Long



NGUYỄN THỊ KIM HÒA

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANT  
(Câu hỏi cho người nộp đơn)

DATE: SEPTEMBER 5th 1988  
Ngày:

A. BASIC IDENTIFICATION DATA

Lý lịch căn bản

1. Name  
Họ, tên : QUAN XUÂN THẮNG
2. Other name  
Họ, tên khác :
3. Date/Place of Birth  
Ngày/Nơi sinh : 15.05.1946, Tân an, Vĩnh Long, Cửu Long
4. Residence address  
Địa chỉ thường trú: Số 5B, Tờ 2, Khóm Truong phú, phường Vĩnh  
phước, Thành phố Phatrang, Tỉnh Phú Khánh
5. Mailing address  
Địa chỉ thư từ : Số 7/1, đường Nguyễn-bình-Khiêm,  
TP. Phatrang, Tỉnh Phú Khánh - VIỆT NAM
6. Current occupation  
Nghề nghiệp hiện tại: CARPENTER

B. RELATIVES TO ACCOMPANY WITH ME

Bà con cùng đi với tôi

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follow: Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)

(CHÚ-Ý: Vợ/chồng và con cái có thể cùng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia đình như sau: Đã lập gia đình (M), Đã ly dị (D), Góa phụ/Góa thê (W), hay Độc thân (S).)

| Name<br>Họ, tên | Date of birth<br>Ngày sinh | Place of birth<br>Nơi sinh | SEX<br>Phái | MS<br>Tình trạng | Relationship<br>Liên hệ |
|-----------------|----------------------------|----------------------------|-------------|------------------|-------------------------|
|-----------------|----------------------------|----------------------------|-------------|------------------|-------------------------|

- |                       |                   |                       |          |          |             |
|-----------------------|-------------------|-----------------------|----------|----------|-------------|
| 1. <u>LÊ THỊ THỊN</u> | <u>09.09.1952</u> | <u>Bình Trị Thuận</u> | <u>F</u> | <u>M</u> | <u>WIFE</u> |
| 2. <u>/</u>           | <u>/</u>          | <u>/</u>              | <u>/</u> | <u>/</u> | <u>/</u>    |

(NOTE: For the person listed above, we will need legible copies of birth certificate, Marriage certificate (if married), Divorce decrees (if divorced), Spouse death certificate (if widowed), Identification Cards (if available) and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, Please note their address in Section I below)

(CHÚ-Ý: Cho mọi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai sinh, Giấy thú (nếu lập gia đình rồi), Giấy ly hôn (nếu đã ly dị), Giấy khai tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ Căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà, con cùng đi với bạn không chung ngụ với bạn hiện tại, xin viết địa chỉ của họ trong phần I)

C. RELATIVES OUTSIDE VIETNAM

Họ hàng ở ngoại quốc

1. Closest relatives in the U.S.A.  
Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-kỳ

- a/- Name  
Họ, tên : /
- b/- Relationship  
Liên hệ gia đình : /
- c/- Address  
Địa chỉ : /

2. Closest relatives in the other foreign countries  
Bà con thân thuộc nhất ở các nước khác

- a/- Name  
Họ, tên : /
- b/- Relationship  
Liên hệ gia đình : /
- c/- Address  
Địa chỉ : /

D. COMPLETE FAMILY LISTED ( Living/ Dead )  
 Danh sách toàn thể gia đình (Sống/chết)

| Name<br>Họ, tên                   | : | Address<br>Địa chỉ                                          |
|-----------------------------------|---|-------------------------------------------------------------|
| 1. Father: <u>QUAN VĂN TỬ</u>     | : | <u>DEAD in 1947</u>                                         |
| 2. Mother: <u>NGUYỄN THỊ NIỆM</u> | : | <u>DEAD in 1948</u>                                         |
| 3. Spouse: <u>LÊ THỊ THỊN</u>     | : | <u>5B, T22, K. Trường Phúc, P. Vĩnh Phúc, TP. NHA TRANG</u> |
| 4. Former spouse (if any):        | : |                                                             |
| 5. Children<br>Con cái            | : |                                                             |
|                                   | : | <u>-1. /</u>                                                |
|                                   | : | <u>-2. /</u>                                                |
|                                   | : | <u>-3. /</u>                                                |
| 6. Sibling<br>Anh, chị, em        | : |                                                             |
|                                   | : | <u>-1. /</u>                                                |
|                                   | : | <u>-2. /</u>                                                |
|                                   | : | <u>-3. /</u>                                                |

E. EMPLOYMENT BY U.S. GOVERNMENT AGENCY OR OTHER U.S. ORGANIZATION  
 OF YOU OR YOUR SPOUSE

Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công sở của Chính phủ Mỹ hoặc  
 hàng Mỹ

|                                                                      |              |                                              |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------|
| 1. Name of Person employed<br>Họ, tên nhân viên                      | :            | <u>QUAN XUÂN THẮNG</u>                       |
| 2. Date<br>Ngày, tháng, năm                                          | From:<br>Từ: | To:<br>Đến:                                  |
|                                                                      | <u>1966</u>  | <u>1968</u>                                  |
| 3. Title of (last) position held<br>Chức vụ công việc                | :            | <u>CHECKER</u>                               |
| 4. Agency/ Company/ Office<br>Sở/ Hãng/ Văn phòng                    | :            | <u>ASIATIC FORWARDERS INC.</u>               |
| 5. Name of (last) Supervisor<br>Họ, tên người Giám thị               | :            | <u>MR MARTINS, MR HENRICH, MR RAY OLIVER</u> |
| 6. Reason for leaving<br>Lý do ra đi                                 | :            | <u>MILITARY SERVICE</u>                      |
| 7. Training for Job in Vietnam<br>Nghề nghiệp huấn luyện ở Việt nam: | :            |                                              |

F. SERVICE WITH GVN OR RVNAF BY YOU OR YOUR SPOUSE

Bạn hoặc vợ/chồng đã công vụ với Chính phủ Việt-nam

|                                                                                         |                      |                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| 1. Name of Person serving<br>Họ, tên người tham gia                                     | :                    | <u>QUAN XUÂN THẮNG</u>           |
| 2. Date<br>Ngày, tháng, năm                                                             | From:<br>Từ:         | To:<br>Đến:                      |
|                                                                                         | <u>MAY 21st 1968</u> | <u>APRIL 30th 1975</u>           |
| 3. Last Rank<br>Cấp bậc cuối cùng                                                       | :                    | <u>CAPTAIN</u>                   |
| 4. Ministry/Office/Military Unit<br>Bộ/ Sở/ Đơn vị Binh chủng                           | :                    | <u>THE 3RD INFANTRY DIVISION</u> |
| 5. Name of Supervisor/ O.O.<br>Họ, tên người Giám thị/ Sĩ quan chỉ huy                  | :                    | <u>GEN. NGUYỄN DUY HÌNH</u>      |
| 6. Reason for leaving<br>Lý do ra đi                                                    | :                    | <u>1975 EVENT</u>                |
| 7. Name of American Advisors<br>Họ, tên người Cố vấn Mỹ                                 | :                    | <u>(CAN NOT REMEMBER)</u>        |
| 8. U.S. Training courses in Vietnam<br>Chương trình huấn luyện của Hoa kỳ tại Việt nam: | :                    |                                  |
| 9. U.S. Awards or Certificates<br>Giấy Ban khen hoặc Chứng thư do Hoa kỳ cấp:           | :                    |                                  |

(NOTE: Please attach any copies of Diplomas, Awards or Certificates  
 if available. Available? Yes: \_\_\_\_\_ No: \_\_\_\_\_)

(CHÚ-Ý: Xin bạn kèm theo bất cứ Văn bằng, Giấy Ban khen, hoặc Chứng  
 thư, nếu có. Đường sự có không? Có: \_\_\_\_\_, Không: \_\_\_\_\_)

G. TRAINING OUTSIDE VIETNAM OF YOU OR YOUR SPOUSE

Bạn hoặc vợ/chồng đã huấn luyện ở ngoài quốc

1. Name of Student/ Trainer  
Họ, tên Sinh viên/ Người huấn luyện: \_\_\_\_\_
2. School and School address  
Trường và địa chỉ nhà trường: \_\_\_\_\_
3. Date  
Ngày, tháng, năm From \_\_\_\_\_ To \_\_\_\_\_  
Từ: \_\_\_\_\_ Đến: \_\_\_\_\_
4. Description of courses  
Mô tả ngành học: \_\_\_\_\_
5. Who paid for training  
Ai đài thọ chương trình huấn luyện: \_\_\_\_\_

(NOTE: Please attach copies of Diplomas or Orders, if available.  
Available ? Yes: \_\_\_\_\_, No: \_\_\_\_\_).(CHÚ-Ý: Xin bạn kèm theo Văn bằng, hoặc Chỉ thị, nếu có. Bạn có  
hay không ? Có: \_\_\_\_\_, Không: \_\_\_\_\_).H. RE-EDUCATION OF YOU OR YOUR SPOUSE

Bạn hoặc vợ/chồng đã học tập cải tạo

1. Name of person in re-education  
Họ, tên người đi học tập cải tạo: QUAN XUÂN THẮNG
2. Total time in re-education: 05 years 11 months 28 days.  
Tổng cộng thời gian học tập cải tạo: 05 năm 11 tháng 28 ngày.
3. Still in Re-education ? Yes ☐, No ☒  
Vẫn còn học tập cải tạo ? Có ☐, Không ☒

(If release, we must have a copy of your release's certificate)  
(Nếu được tha, chúng tôi cần một bản sao Giấy ra trại của bạn)I. ANY ADDITIONAL REMARKSCuộc chú phụ thuộc: \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_J. PLEASE LIST HERE ALL DOCUMENTS ATTACHED TO THIS QUESTIONNAIRE

Xin nêu ra tất cả giấy tờ kèm theo với số câu hỏi này

- One (01) copy of Release certificate (Date on: April 28th  
1981, No.: 1946, SN.: 00367906522, From The GIA-TRUNG RE-  
EDUCATION CAMP)

SIGNATURE (Ký tên)QUAN-XUÂN-THẮNG

CONTROL

\_\_\_\_ Card  
\_\_\_\_ ☒ Doc. Request; Form 24-4-89  
\_\_\_\_ Release Order  
\_\_\_\_ Computer  
\_\_\_\_ Form "D"  
\_\_\_\_ ODP/Date \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_ Membership; Letter

*form*